CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Gạch men Thanh Thanh

Ngày 31/03/2024	11,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**-6.0%**

DT thuần *Q1/24*
34.7 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼18.4| -34.7%
YoY: ▼17.5| -33.6%

LN thuần *Q1/24*
0.78 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.71| -47.4%
YoY: ▲ 0.05| 7.4%

LN sau thuế *Q1/24*
0.63 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.75| -54.6%
YoY: ▲ 0.04| 6.2%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/24*
2.3%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE (TTM) *Q1/24*
6.4%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	5,940,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,400
Sở hữu nước ngoài	8.4%
Beta	(0.16)
EPS	1,258
P/E	8.7

DT thuần *2023*
228 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼85.0| -27.3%

LN thuần *2023*
8.26 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼6.04| -42.1%

LN sau thuế *2023*
7.57 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.93| -34.2%

Cơ cấu sở hữu

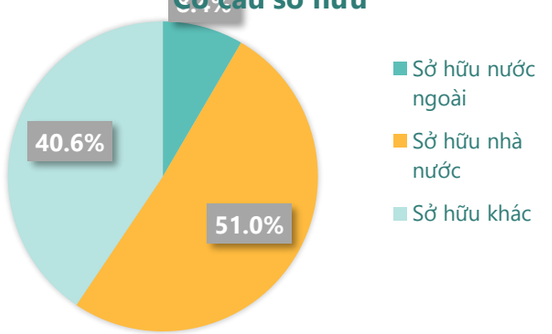

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

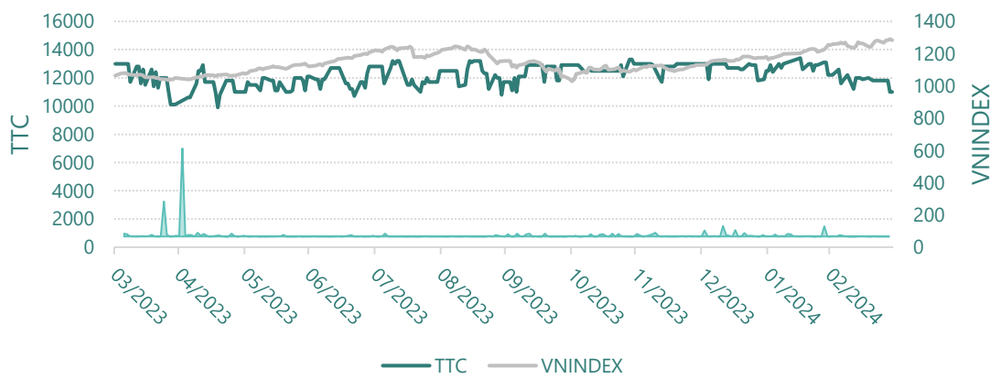

Cơ cấu cổ đông

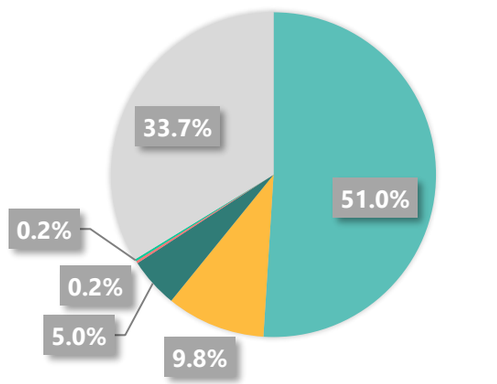

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

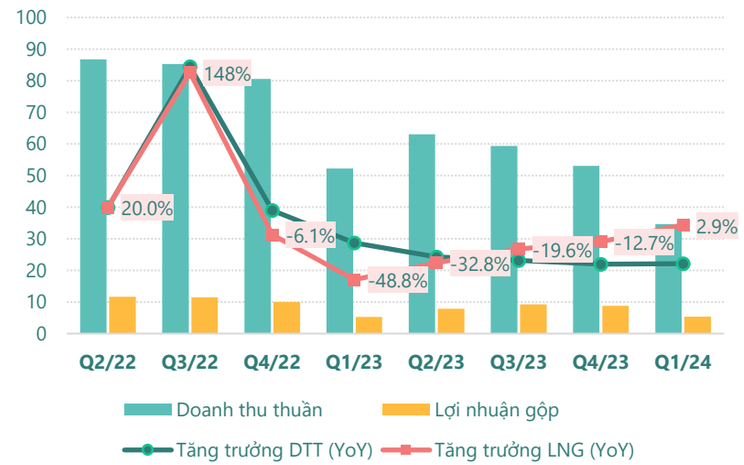

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

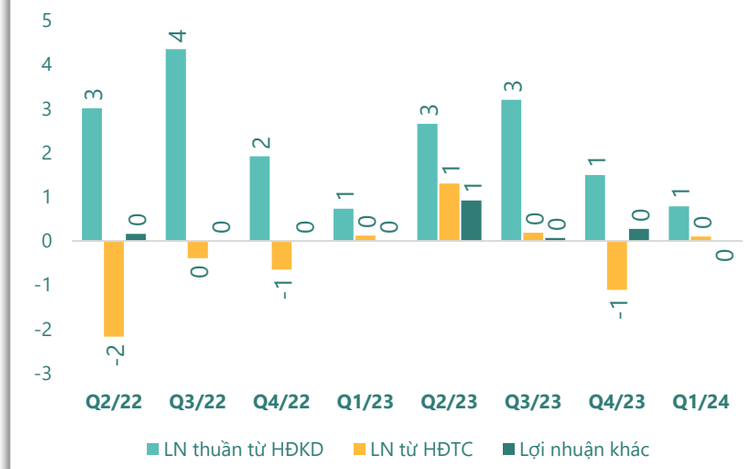

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

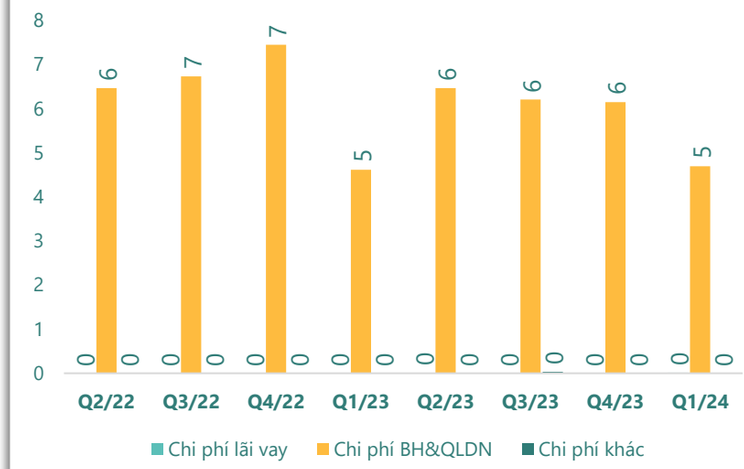

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

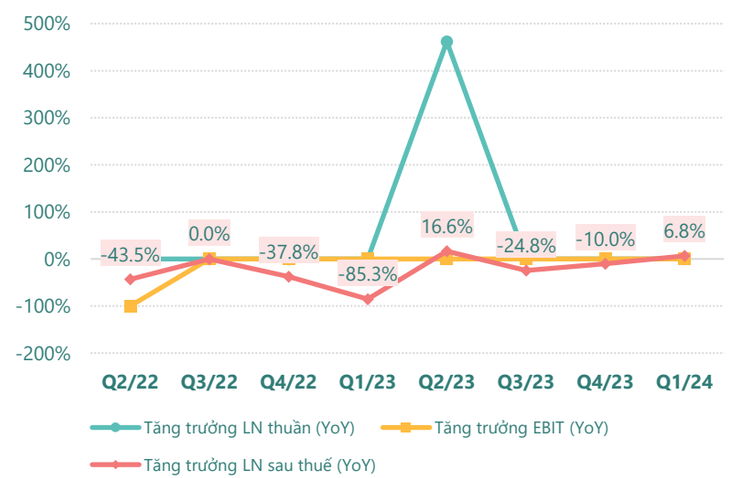

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

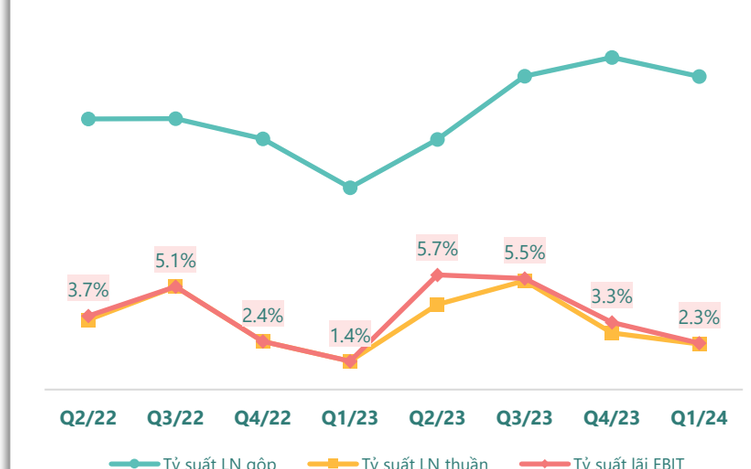

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

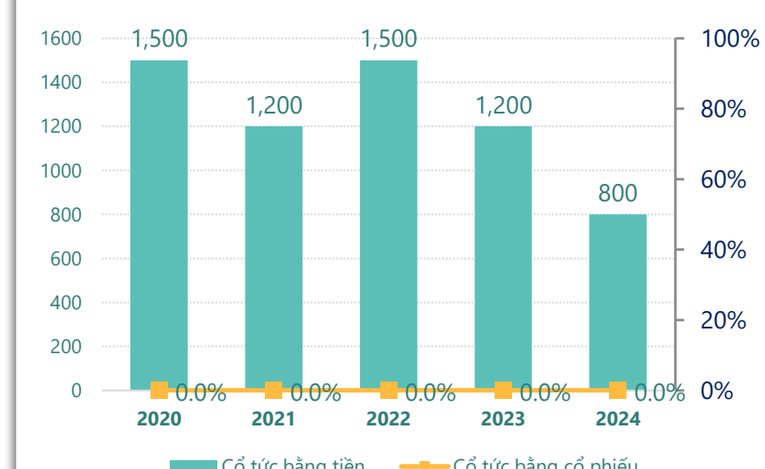

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

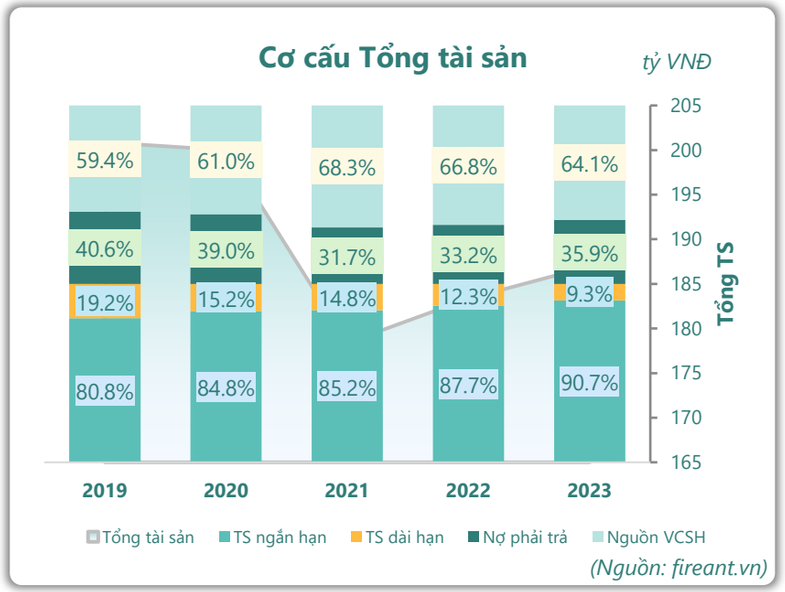

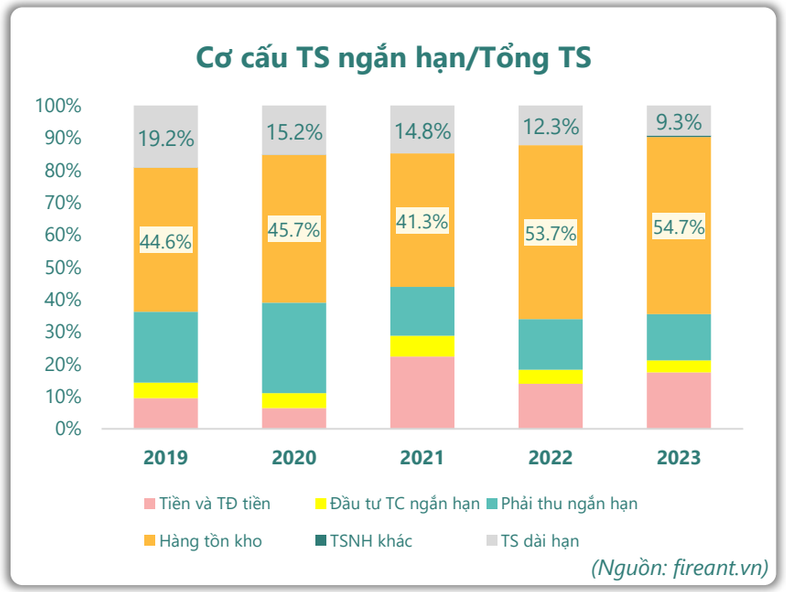

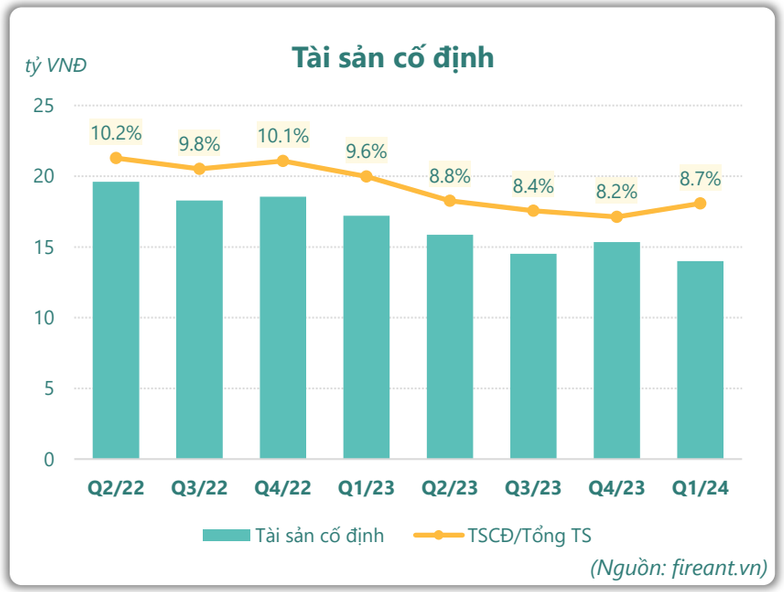

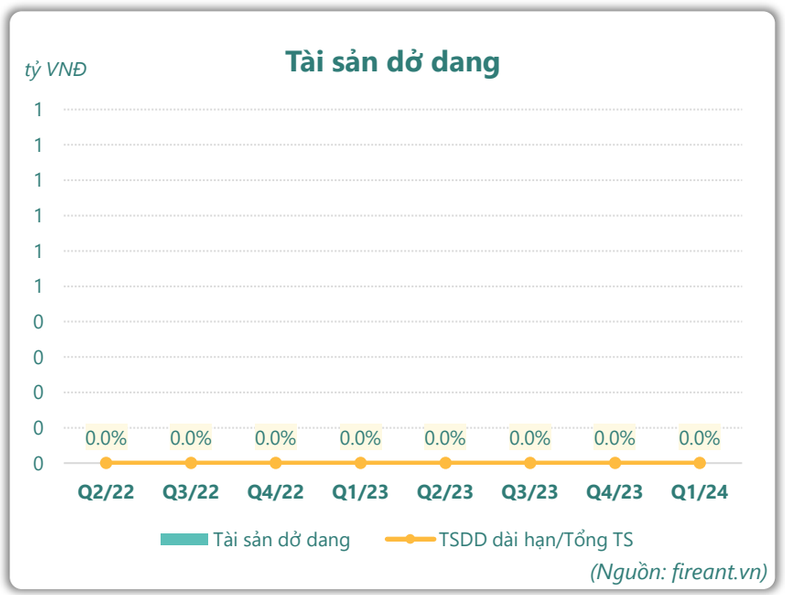

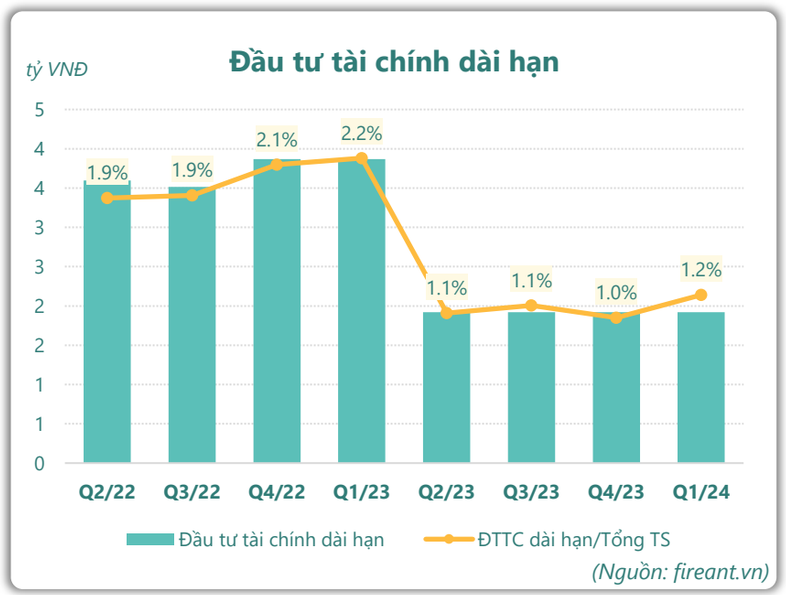

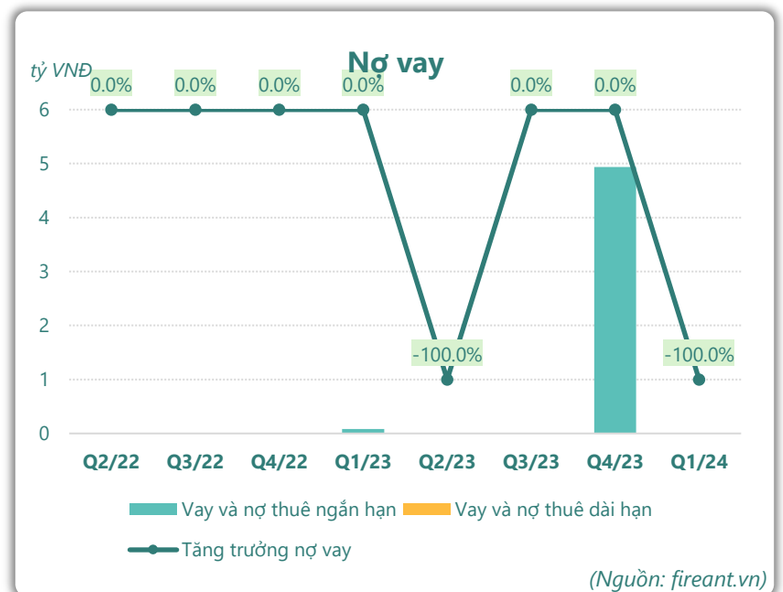

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

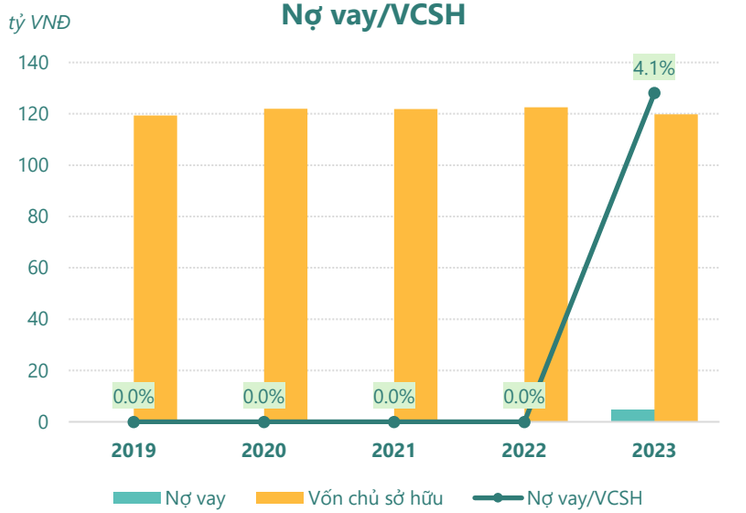

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

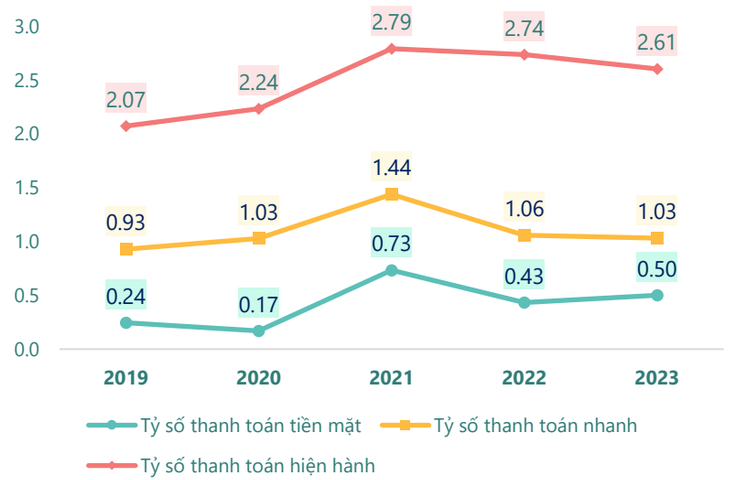

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

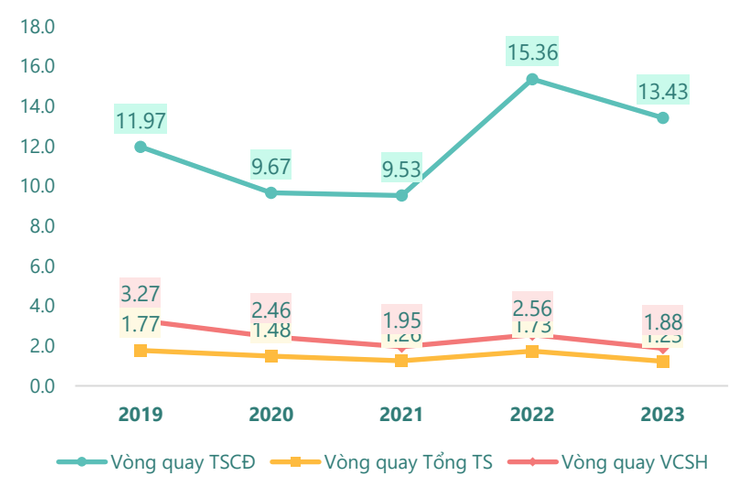

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

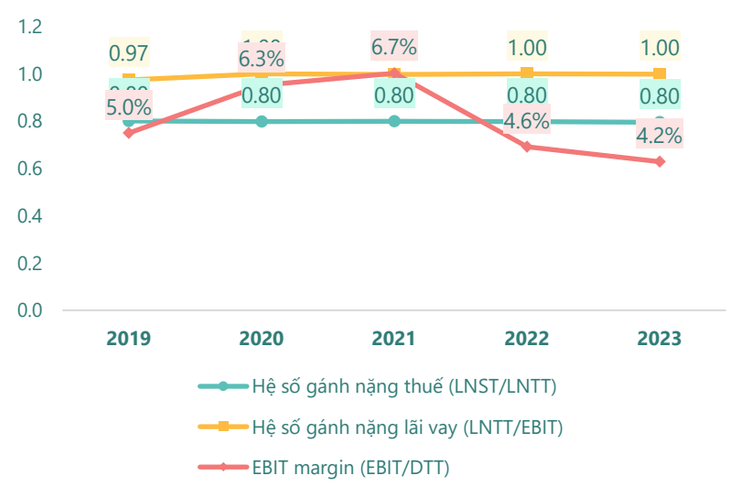

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

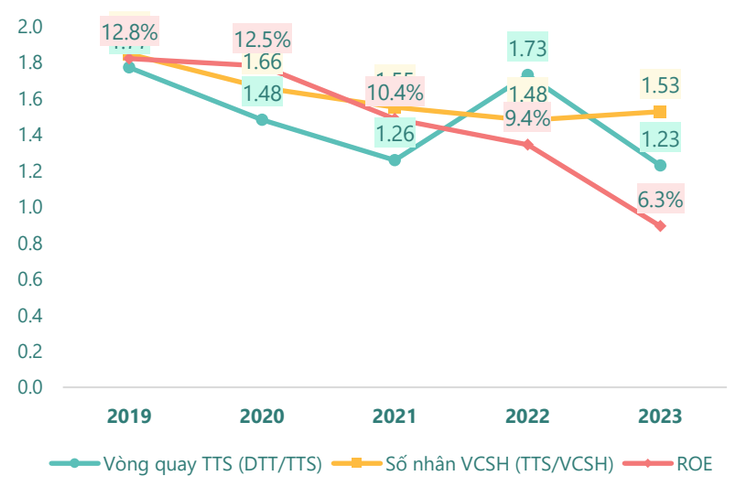

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

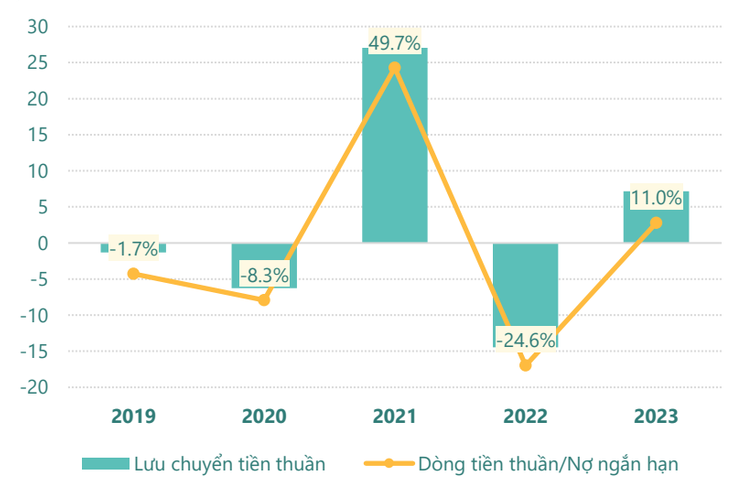

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**34.7**	**52.2**	**-33.6%**	**228**	**313**	**-27.3%**
Giá vốn hàng bán	29.3	47.0	-37.7%	197	270	-27.1%
Lợi nhuận gộp	5.38	5.23	2.9%	31.0	43.3	-28.4%
Doanh thu HĐTC	0.15	0.18	-19.1%	0.91	0.71	28.1%
Chi phí TC	0.05	0.05	-5.6%	0.22	3.85	-94.2%
Chi phí lãi vay	0.01	0.00		0.01	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.61	1.87	-67.4%	7.37	10.2	-27.8%
Chi phí QLDN	**4.08**	**2.75**	**48.5%**	**16.1**	**15.7**	**2.2%**
LN thuần từ HĐKD	0.78	0.73	7.4%	8.26	14.3	-42.1%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.00**		**1.26**	**0.16**	**671%**
LN trước thuế	0.78	0.73	7.3%	9.53	14.4	-34.0%
Lợi nhuận sau thuế	**0.63**	**0.59**	**6.2%**	**7.57**	**11.5**	**-34.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.63**	**0.59**	**6.2%**	**7.57**	**11.5**	**-34.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.01	-0.40	1.77	-2.74	8.61	-5.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.17	0.17	1.20	0.31	0.45	0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-7.04	-0.08	0	4.93	-9.69
Tiền đầu kỳ	23.3	25.5	18.2	21.1	18.7	32.7
Lưu chuyển tiền thuần	**2.18**	**-7.28**	**2.88**	**-2.44**	**14.0**	**-14.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.01	0.03	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	25.5	18.2	21.1	18.7	32.7	18.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**161**	**187**	**-13.6%**
Tài sản ngắn hạn	145	170	-14.2%
Tiền và tương đương tiền	18.2	32.7	-44.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.86	6.86	0.0%
Phải thu ngắn hạn	25.4	26.8	-5.2%
Hàng tồn kho	94.1	102	-8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.93	0.92	1.5%
Tài sản dài hạn	**16.0**	**17.4**	**-7.8%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	14.0	15.4	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.92	1.92	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.8	67.1	-31.8%
Nợ ngắn hạn	**43.8**	**65.1**	**-32.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.93	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.6	22.7	-49.1%
Nợ dài hạn	2.00	2.04	-2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**116**	**120**	**-3.4%**
Vốn chủ sở hữu	**116**	**120**	**-3.4%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)